

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **6006** /UBND-KT

Về việc chuyển mục đích đất lúa, đất rừng và thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **17** tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 4899/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021- 2025, Văn bản số 9774/BGTVT-CQLXD ngày 23/9/2022 và Văn bản số 10229/BGTVT-CQLXD ngày 04/10/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua tỉnh Bình Định. Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ dự án; đồng thời, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đáp ứng yêu cầu tiến độ theo Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/2/2022 của Chính phủ (*bàn giao 70% diện tích mặt bằng của các gói thầu xây lắp trước ngày 20/11/2022 và bàn giao toàn bộ diện tích còn lại trong quý II/2023*) triển khai xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

**1. Về diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định**

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 1246/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về việc tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 và Văn bản hướng dẫn số 809/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 08/4/2022 của Tổng cục Quản lý đất đai. Ngày 23/03/2022, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 1466/UBND-KT báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải về nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa hai vụ trở lên, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định; theo đó, diện tích chuyển mục đích



sử dụng đất trồng lúa hai vụ trở lên, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 331,49 ha.
- Đất rừng phòng hộ 32,60 ha.
- Đất trồng rừng sản xuất 481,34 ha.

Sau khi, Ban Quản lý dự án 85 và Ban Quản lý dự án 2 bàn giao tổ chức 70% mốc giới xây dựng công trình; UBND tỉnh Bình Định tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thuộc tỉnh phối hợp Ban Quản lý dự án 2, 85 rà soát, tổng hợp và có Văn bản số 1988/UBND-KT ngày 15/04/2022 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải đã đồng ý bổ sung đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định; theo đó:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 437,63 ha (*tăng 106,14ha*).
- Đất rừng phòng hộ 32,60 ha (*không thay đổi*).
- Đất trồng rừng sản xuất 679,81 ha (*tăng 198,47ha*).

Tuy nhiên, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Chính phủ theo số liệu xác định ban đầu không cập nhật số liệu mới. Do đó, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua tỉnh Bình Định; trong đó, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên là 331,49 ha; đất rừng phòng hộ 32,60 ha và đất trồng rừng sản xuất 481,34 ha không đủ diện tích đất thu hồi, chuyển đổi để xây dựng đường cao tốc và công trình có liên quan.

Đến nay, Ban Quản lý dự án 2, 85 đã hoàn thành việc bàn giao xong 100% mốc giới các công trình, bao gồm: tuyến chính, nút giao, đường gom, các khu tái định cư, . . . cho các địa phương; UBND tỉnh Bình Định tiếp tục chỉ đạo các địa phương xác định đo đạc cụ thể vị trí diện tích đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở để cập nhật số liệu, vì vậy có sự thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 414,06 ha (*tăng 82,57ha*).
- Đất rừng phòng hộ 50,40 ha (*tăng 17,80ha*).
- Đất trồng rừng sản xuất 574,7 ha (*tăng 93,36*).

*(Chi tiết có các Phụ lục I, II và III kèm theo).*

Để đảm bảo diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp Bộ Giao thông vận tải kiến nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án Đường



bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định theo diện tích cập nhật nêu trên.

## **2. Về chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 (trong đó, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Phụ lục 35); theo đó, chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước trong Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 47.042ha (đến năm 2025 Bình Định chỉ được chuyển mục đích đất hai vụ lúa 400ha) và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 46.742 ha (đến năm 2030 Bình Định chỉ được chuyển mục đích đất hai vụ lúa 700ha). Tuy nhiên, tại thời điểm phân khai chưa xác định diện tích đất lúa, đất rừng làm đường cao tốc Bắc-Nam đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Do đó, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh được tính riêng, không tính vào chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

## **3. Về bổ sung quy định về bố trí tái định cư trong Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Qua rà soát, các dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh, Quảng Ngãi Hoài Nhơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Văn bản số 457/TTg-CN ngày 25/5/2022, Văn bản số 458/TTg-CN ngày 25/5/2022 và dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022, trong đó quy định nội dung bố trí đất tái định cư có sự khác nhau giữa dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn so với các dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh và Hoài Nhơn - Quy Nhơn.

Để đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ trong quá trình thực hiện các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung nội dung bố trí tái định cư vào Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 458/TTg-CN ngày 25/5/2022 như sau:

*“Việc giao đất ở tái định cư được thực hiện theo quy định tại Điều 85 và Điều 86 Luật đất đai, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 19 và Điều 42 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định.*



Trường hợp trong hộ gia đình đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng thực tế cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào quỹ đất ở tái định cư và tình hình thực tế tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định mức đất ở, giao thêm đất tái định cư cho từng hộ gia đình và thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở thị trường

Trường hợp hộ gia đình được giao đất ở tái định cư theo quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản 1 Điều 42 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định mà số lô đất tái định cư đã giao đủ để bố trí cho các cặp vợ chồng phát sinh trong hộ thì không xem xét giao thêm đất tái định cư theo quy định này.”

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm xem xét chỉ đạo thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ GTVT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, TNMT, NN và PTNT;
- Ban QLDA 85, 2;
- CVP, PVP TD;
- Lưu: VT, K4, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Anh Tuấn**





**PHỤ LỤC 1**  
**NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
 ((Kèm theo số báo về 0000/UBND-KT ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định))

TT	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Thị xã Hoài Nhơn				Huyện Hoài Ân				Huyện Phù Mỹ				Huyện Phù Cát				Huyện Tây Sơn				Thị xã An Nhơn				Huyện Tây Phước				Thành phố Quy Nhơn				Huyện Vân Canh						
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Tổng diện tích (ha)	Trong đó											
			LUA	LUC	RPH	RSN		LUA	LUC	RPH	RSN		LUA	LUC	RPH	RSN		LUA	LUC	RSN	LUA		LUC	RSN	LUA	LUC		RSN	LUA	LUC	RPH		RSN	LUA	LUC	RPH	RSN	LUA	LUC					
1	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	418,05	135,63	135,63	-	152,54	418,05	135,63	135,63	-	152,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
1	Đường giao thông (trên chính)	242,79	123,93	123,93	-	30,76	242,79	123,93	123,93	-	30,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2	Khu tái định cư	16,84	11,06	11,06	-	-	16,84	11,06	11,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Mô san lấp (trổ đất, đi, cắt, ...)	141,30	0,32	0,32	-	108,25	141,30	0,32	0,32	-	108,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Bãi thải	13,06	0,32	0,32	-	10,68	13,06	0,32	0,32	-	10,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Trạm bơm, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	2,50	-	-	-	2,50	2,50	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Khu cải tạo	1,50	-	-	-	0,35	1,50	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	1.161,72	291,85	291,85	37,80	287,85	291,09	7,23	7,23	-	21,89	201,31	75,75	62,71	35,60	89,56	248,61	75,78	72,58	2,20	97,75	106,53	29,83	15,87	25,71	128,29	47,56	24,93	53,24	83,89	57,70	57,70	-	-	-	-								
1	Đường giao thông (trên chính)	502,82	235,54	201,23	37,80	61,64	122,3	6,48	6,48	-	0,52	127,70	61,00	52,50	35,60	51,02	124,30	48,40	47,20	2,20	18,30	74,68	23,50	11,61	1,18	80,25	38,36	25,75	10,54	83,89	57,70	57,70	-	-	-	-								
2	Khu tái định cư	61,22	49,85	45,34	-	0,90	0,74	0,74	-	-	8,30	8,30	6,56	-	-	31,80	25,38	25,38	-	-	7,32	6,24	3,46	-	-	12,70	9,20	9,20	-	-	-	-	-	-	-									
3	Mô san lấp (trổ đất, đi, cắt, ...)	570,47	-	-	-	211,02	377,96	-	-	-	20,57	57,70	-	-	-	57,70	71,51	-	-	-	69,45	22,50	-	-	-	22,00	41,30	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Bãi thải	20,48	6,45	3,65	-	8,47	-	-	-	-	7,39	6,45	3,65	-	0,94	8,00	-	-	-	-	2,00	2,53	-	-	-	41,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Trạm bơm, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	5,00	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Khu cải tạo	1,72	-	-	-	1,72	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	248,14	32,29	28,21	12,60	134,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
1	Đường giao thông (trên chính)	163,19	20,05	17,64	12,60	80,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2	Khu tái định cư	31,04	9,86	8,88	-	5,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
3	Mô san lấp (trổ đất, đi, cắt, ...)	43,00	-	-	-	43,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Bãi thải	6,91	2,40	1,68	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
5	Trạm bơm, bãi tập kết vật liệu	4,00	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Đường vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Khu cải tạo	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>1.828,91</b>	<b>459,77</b>	<b>414,86</b>	<b>54,40</b>	<b>574,70</b>	<b>809,14</b>	<b>142,85</b>	<b>142,86</b>	<b>-</b>	<b>175,63</b>	<b>281,31</b>	<b>75,75</b>	<b>62,71</b>	<b>35,60</b>	<b>89,56</b>	<b>248,61</b>	<b>75,78</b>	<b>72,58</b>	<b>2,20</b>	<b>97,75</b>	<b>106,53</b>	<b>29,83</b>	<b>15,87</b>	<b>25,71</b>	<b>128,29</b>	<b>47,56</b>	<b>24,93</b>	<b>53,24</b>	<b>112,59</b>	<b>65,79</b>	<b>65,15</b>	<b>12,85</b>	<b>106,24</b>	<b>31,61</b>	<b>19,17</b>	<b>22,51</b>	<b>71,20</b>	<b>1,59</b>	<b>1,59</b>	<b>12,60</b>	<b>45,95</b>	<b>43,00</b>	<b>43,00</b>





PHỤ LỤC II

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**  
**DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Văn bản số 6906/UBND-KT ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: ha*

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên				Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất				
		Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm trộn, đường vận chuyển, ... (ha)	Tổng cộng (ha)	Diện tích tuyến chính (ha)	Diện tích các mô đất, đá, cát, bãi thải, trạm vận chuyển, trạm dừng nghỉ, ... (ha)	Khu tái định cư phục vụ dự án (ha)	Khu cải táng (ha)
1	Thị xã Hoài Nhơn	142,86	130,42	0,64	11,80	-	-	-	173,63	31,28	142,00		0,35
2	Huyện Hoài Ân	62,71	52,50	3,65	6,56	35,60	35,60	-	89,96	31,10	58,64		0,22
3	Huyện Phù Mỹ	72,58	47,20		25,38	2,20	2,20	-	97,75	18,30	79,45		
4	Huyện Phù Cát	15,07	11,61		3,46	-	-	-	25,71	1,18	24,53		
5	Huyện Tây Sơn	34,93	25,73		9,20	-	-	-	53,34	10,54	41,30		1,50
6	Thị xã An Nhơn	65,15	59,86		5,29	-	-	-	12,85	12,85			
7	Huyện Tuy Phước	19,17	13,89	1,68	3,60	-	-	-	32,51	28,51	4,00		
8	Huyện Vân Canh	-				-	-	-	43,00		43,00		
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59			12,60	12,60	-	45,95	39,45	1,30	5,20	
<b>Tổng cộng</b>		<b>414,06</b>	<b>342,80</b>	<b>5,97</b>	<b>65,29</b>	<b>50,40</b>	<b>50,40</b>	<b>-</b>	<b>574,70</b>	<b>173,21</b>	<b>394,22</b>	<b>5,20</b>	<b>2,07</b>



## PHỤ LỤC III

**BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Văn bản số 6006/UBND-KT ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất		
		Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Số liệu thực tế theo các cọc mốc GPMB bàn giao	Chênh lệch (NQ 273 và thực tế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,42	142,86	-34,44	-	-		61,03	173,63	-112,60
2	Huyện Hoài Ân	54,82	62,71	-7,89	18,92	35,60	-16,68	46,33	89,96	-43,63
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	72,58	-35,85	1,08	2,20	-1,12	91,87	97,75	-5,88
4	Huyện Phù Cát	20,17	15,07	5,10	-			3,85	25,71	-21,86
5	Huyện Tây Sơn	38,86	34,93	3,93	-			100,64	53,34	47,30
6	Thị xã An Nhơn	57,01	65,15	-8,14	-			16,02	12,85	3,17
7	Huyện Tuy Phước	13,89	19,17	-5,28	-			16,85	32,51	-15,66
8	Huyện Vân Canh	-	-	-	-			103,00	43,00	60,00
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59	0,00	12,60	12,60	0,00	41,75	45,95	-4,20
<b>Tổng cộng</b>		<b>331,49</b>	<b>414,06</b>	<b>-82,57</b>	<b>32,60</b>	<b>50,40</b>	<b>-17,80</b>	<b>481,34</b>	<b>574,70</b>	<b>-93,36</b>